

QUY ĐỊNH

**Quản lý xây dựng kèm theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (1/500)
dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu phố chợ Tân An
tại thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2037 /QĐ-UBND ngày 29 /7/2020
của UBND tỉnh Quảng Nam)

PHẦN I QUY ĐỊNH CHUNG

Quy định này hướng dẫn việc quản lý quy hoạch xây dựng, đầu tư xây dựng các công trình tại Khu phố chợ Tân An tại thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức. Ngoài những quy định trong văn bản này, việc quản lý xây dựng Khu phố chợ Tân An còn phải tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 1. Đối tượng áp dụng, phân công quản lý thực hiện

1. Đối tượng áp dụng:

Các cá nhân, tổ chức có liên quan đến hoạt động xây dựng trong ranh giới quy hoạch xây dựng Khu phố chợ Tân An tại thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức phải thực hiện đúng Quy định này.

2. Phân công quản lý thực hiện:

- Việc điều chỉnh bổ sung hoặc thay đổi Quy định này phải được UBND huyện Hiệp Đức và Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định;
- UBND huyện Hiệp Đức là cơ quan theo dõi việc triển khai thực hiện theo đúng quy hoạch xây dựng được phê duyệt và Quy định này;
- Sở Xây dựng là cơ quan tham mưu UBND tỉnh hướng dẫn việc quản lý quy hoạch xây dựng trong khu vực quy hoạch.

Điều 2. Giải thích một số từ ngữ

1. Mật độ xây dựng được quy định là mật độ xây dựng thuần. Là tỷ lệ phần trăm diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc xây dựng trên tổng diện tích lô đất; không bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình như: tiểu cảnh trang trí, bể bơi, sân thể thao ngoài trời,...

2. Chiều cao công trình: tính từ cốt mặt đất đặt công trình theo quy hoạch được duyệt tới điểm cao nhất của công trình, kể cả mái tum hoặc mái dốc. Các thiết bị đặt trên mái như: cột ăngten, cột thu sét, thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời, bể nước kim loại,... không tính vào chiều cao công trình.

3. Số tầng cao xây dựng: bao gồm toàn bộ các tầng trên mặt đất, kể cả tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng nửa hầm. Riêng các tầng hầm không tính

vào số tầng cao xây dựng. Trong đó, chiều cao tầng được tính từ nền xây dựng công trình hoặc mặt sàn tầng đến mặt sàn tầng kế tiếp.

- Tầng trên mặt đất là tầng có cốt sàn cao hơn hoặc bằng cốt mặt đất đặt công trình theo quy hoạch được duyệt;

- Tầng hầm là tầng có quá nửa chiều cao nằm dưới cốt mặt đất đặt công trình theo quy hoạch được duyệt;

- Tầng nửa hầm là tầng có nửa chiều cao nằm trên hoặc ngang bằng cốt mặt đất đặt công trình theo quy hoạch được duyệt.

4. Chỉ giới đường đỏ: là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác.

5. Chỉ giới xây dựng: là đường giới hạn cho phép xây dựng nhà, công trình trên lô đất.

6. Khoảng lùi xây dựng: là khoảng cách giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng.

Điều 3. Phạm vi ranh giới, quy mô diện tích

1. Ranh giới quy hoạch thuộc thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức có ranh giới tứ cận:

- Khu phố chợ:

+ Phía Bắc: giáp đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm và đất lúa;

+ Phía Nam: giáp tuyến đường trục chính nội thị Tân Bình;

+ Phía Đông: giáp đất cơ quan và đất trường học;

+ Phía Tây: giáp đất dân cư.

- Vệt dân cư:

+ Phía Đông Bắc, Tây Bắc: giáp đất ở và đất công trình công cộng;

+ Phía Đông Nam: giáp đất rừng sản xuất;

+ Phía Tây Nam: giáp đường quy hoạch kết nối ra tuyến Quốc lộ 14E.

2. Diện tích:

- Khu phố chợ: tổng quy mô lập quy hoạch khoảng 51.926,9 m²; trong đó, diện tích đất dự án khoảng 39.426,9 m².

- Vệt dân cư: tổng quy mô lập quy hoạch khoảng 18.041,6 m²; trong đó, diện tích đất dự án khoảng 9.707,2 m².

3. Cơ cấu sử dụng đất:

a) Đối với khu phố chợ:

A. ĐẤT DỰ ÁN				
STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
1		Đất ở	17.010,9	43,15
	CL	Đất ở liên kế (phố chợ)	12.402,9	31,46
	N	Đất ở liên kế	4.608,0	11,69
2	CC	Đất công cộng đô thị (chợ)	6.292,3	15,96
3	CX	Đất cây xanh	824,5	2,09
4		Đất giao thông, hạ tầng	15.299,2	38,80
TỔNG			39.426,9	100,00
B. ĐẤT NGOÀI DỰ ÁN				
1	CT	Đất ở hiện trạng	3.691,3	29,53
2	SN 1	Đất san nền bổ sung	1.369,4	10,96
3	SN 2	Đất san nền bổ sung	1.937,2	15,50
4	K	Đất kè, taluy	1.963,4	15,71
5		Đất giao thông, hạ tầng	3.538,7	28,30
TỔNG			12.500,0	100,00
TỔNG QUY MÔ LẬP QUY HOẠCH			51.926,9	

b) Đối với vệt dân cư

A. ĐẤT DỰ ÁN				
STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	N	Đất ở	6.509,60	67,06
2		Đất giao thông	3.197,60	32,94
TỔNG			9.707,20	100,00
B. ĐẤT NGOÀI DỰ ÁN				
1		Đất kè, taluy	6.971,50	83,65
2		Đất giao thông	1.362,90	16,35
TỔNG			8.334,40	100,00
TỔNG QUY MÔ LẬP QUY HOẠCH			18.041,60	

Điều 4. Quy định tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan

1. Khu phố chợ

a) Đất ở được chia làm 2 loại hình với tổng diện tích 17.010,9 m²:

- Đất ở liên kế (phố chợ) với ký hiệu CL được bố trí tập trung quanh chợ, thuận lợi cho việc buôn bán kết hợp ở. Tổng diện tích 12.402,9 m²;
- Đất ở liên kế với ký hiệu N được bố trí về phía sau chợ có dãy cây xanh phân cách với chợ. Tổng diện tích 4.608,0 m².

b) Đất công trình công cộng (chợ):

Bố trí 01 lô đất với ký hiệu CC để xây dựng chợ tại vị trí trung tâm dự án nhằm mục đích phục vụ cuộc sống dân cư trong thị trấn Tân Bình và khu vực lân cận. Tổng diện tích 6.292,3 m².

c) Đất cây xanh:

Đất cây xanh được ký hiệu CX để đảm bảo cho nhu cầu vui chơi - nghỉ ngơi của người dân trong khu vực và tạo cảnh quan cho khu vực. Tổng diện tích 824,5 m².

2. Vệt dân cư

Vệt dân cư gồm một dãy đất ở bố trí dọc theo tuyến đường quy hoạch với diện tích lô lớn thích hợp với loại hình nhà vườn với tổng diện tích 6.509,6 m².

Điều 5. Các quy định chủ yếu về hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1. Giao thông

* Đối ngoại:

- Đường trục chính nội thị Tân Bình, mặt cắt 24 m;
- Đường quy hoạch phía Bắc, mặt cắt 18,5 m;
- Đường Quốc lộ 14E qua nội thị, mặt cắt 27 m.

* Đối nội:

- Khu phố chợ:

- + Mặt cắt 2-2: 13,5 m = 7,5 m (lòng đường) + 3 m (lề đường) x 2;
- + Mặt cắt 3-3: 11,5 m = 7,5 m (lòng đường) + 2 m (lề đường) x 2;
- + Mặt cắt 4-4: 12,5 m = 7,5 m (lòng đường) + 2,5 m (lề đường) x 2.

- Vệt dân cư:

- + Mặt cắt 1-1: 13,5 m = 7,5m (lòng đường) + 3 m (lề đường) x 2;
- + Mặt cắt 2-2: 15,5 m = 7,5 m (lòng đường) + 4 m (lề đường) x 2.

2. Chuẩn bị kỹ thuật - Thoát nước mặt

* Khu phố chợ:

- San nền: tổ chức san nền toàn bộ khu vực lập quy hoạch, theo đó:
 - + Hướng dốc san nền chính từ hướng Nam về hướng Bắc; hướng Đông về hướng Tây; độ dốc san nền từ 0,2% đến 0,6%;
 - + Cốt tim đường cao nhất +29,9 m tại phía Đông Nam; thấp nhất +29,41 m tại phía Tây Bắc;
 - + Giải pháp kè chắn mái dốc, kết hợp san nền bổ sung.
- Thoát nước mặt: nước mặt được thu gom bằng hệ thống ống BTCT ly tâm D600, D800, D1200, D1200 dọc theo các tuyến đường giao thông.

* Vệt dân cư:

- San nền: tổ chức san nền toàn bộ khu vực lập quy hoạch, theo đó:

+ Hướng dốc san nền chính từ hướng Tây Bắc về hướng Đông Nam; hướng Tây Nam về Đông Bắc; độ dốc san nền từ 1,2% đến 5,5%;

+ Cốt san nền tim đường cao nhất + 55,5 m tại khu vực trung tâm; thấp nhất +41,08 m tại khu vực phía Tây;

+ Giải pháp kè chắn mái dốc.

- Thoát nước mặt: nước mặt được thu gom bằng hệ thống mương hộp 400 x 60 mm dọc theo các tuyến đường giao thông.

3. Cấp nước

* Khu phố chợ:

- Nguồn: sử dụng nguồn nước sạch cấp cho thị trấn Tân Bình. Điểm đầu nối dự kiến trên đường nội thị Tân Bình;

- Công suất tính toán: khoảng 243 m³/ng.đ;

- Mạng lưới cấp nước: sử dụng mạng lưới cụt, đường ống HDPE từ D50 đến D100;

- Cấp nước PCCC: trên trục đường bố trí các trụ nước chữa cháy khoảng cách tối đa giữa 2 trụ từ 100 m đến 150 m.

* Vệt dân cư:

- Nguồn: sử dụng nguồn nước sạch cấp cho thị trấn Tân Bình. Điểm đầu nối dự kiến trên đường nội thị Quốc lộ 14E;

- Công suất tính toán: khoảng 178 m³/ng.đ;

- Mạng lưới cấp nước: sử dụng mạng lưới cụt, đường ống HDPE từ D50 đến D100;

- Cấp nước PCCC: trên trục đường bố trí các trụ nước chữa cháy khoảng cách tối đa giữa 2 trụ từ 100 m đến 150 m.

4. Cấp điện

* Khu phố chợ:

- Nguồn: từ trạm trung gian Hiệp Đức T62-1x3,2MVA thông qua xuất tuyến XT 571-T62 và XT 572-T62;

- Tổng công suất: khoảng 400 kVA; bố trí trạm biến áp kiểu treo tại khu vực trung tâm khu quy hoạch;

- Mạng lưới cấp điện: toàn bộ lưới điện hạ thế 0,4kV và chiếu sáng được thiết kế đi nối dọc trục đường quy hoạch.

* Vệt dân cư:

- Nguồn: từ trạm trung gian Hiệp Đức T62-1x3,2MVA thông qua xuất tuyến XT 571-T62 và XT 572-T62;

- Tổng công suất: khoảng 100 kVA; bố trí trạm biến áp kiểu treo tại khu

vực phía Nam khu quy hoạch;

- Mạng lưới cấp điện: toàn bộ lưới điện hạ thế 0,4kV và chiếu sáng được thiết kế đi nổi dọc trục đường quy hoạch.

5. Thoát nước thải, vệ sinh môi trường

* Thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước thải đi riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mặt. Nước thải được thu gom bằng mạng lưới đường ống HDPE D300 - D500 theo các tuyến đường giao thông về phía Bắc;

- Tổng công suất nước thải: khoảng 93,5 m³/ng.đ. Nước thải dự kiến được thu gom về trạm xử lý nước thải chung theo định hướng quy hoạch chung thị trấn Tân Bình.

* Rác thải:

- Tổng công suất: khoảng 2,7 tấn/ng.đ;

- Rác thải được phân loại và tổ chức thu gom về khu xử lý rác thải của huyện để xử lý.

PHẦN II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Quy định xây dựng đối với từng lô đất trong ô phố của khu vực quy hoạch

1. Quy định đối với các lô đất ở:

a) Diện tích, mật độ xây dựng tối đa theo bảng sau:

- Khu phố chợ

STT	Ký hiệu	Loại đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa
		ĐẤT Ở	141	17.010,9	
A	CL	Đất ở nhà phố chợ	125	12.402,9	
1	CL1	Diện tích lô từ 122,2 m ² đến 142,7 m ²	13	1.651,6	4
2	CL2	Diện tích lô từ 102,5 m ² đến 117,0 m ²	11	1.142,0	4
3	CL3	Diện tích lô từ 115,0 m ² đến 118,5 m ²	4	463,5	4
4	CL4	Diện tích lô từ 115,0 m ² đến 118,5 m ²	8	927,0	4
5	CL5	Diện tích lô từ 100,0 m ² đến 114,0 m ²	11	1.114,0	4
6	CL6	Diện tích lô từ 100,0 m ² đến 114,0 m ²	11	1.114,0	4
7	CL7	Diện tích lô từ 97,5 m ² đến 99,3 m ²	3	294,3	4
8	CL8	Diện tích lô từ 93,0 m ² đến 96,2 m ²	6	561,2	4
9	CL9	Diện tích lô 102,5 m ²	5	511,0	4
10	CL10	Diện tích lô từ 90,0 m ² đến 104,8 m ²	4	374,8	4
11	CL11	Diện tích lô từ 90,0 m ² đến 114,8 m ²	4	384,8	4
12	CL12	Diện tích lô từ 100,0 m ² đến 113,8 m ²	7	724,0	4

STT	Ký hiệu	Loại đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa
13	CL13	Diện tích lô từ 100,0 m ² đến 113,1 m ²	3	313,1	4
14	CL14	Diện tích lô từ 119,4 m ² đến 170,1 m ²	3	409,5	4
15	CL15	Diện tích lô từ 73,4 m ² đến 77,0 m ²	16	1.210,4	3
16	CL16	Diện tích lô từ 72,9 m ² đến 77,0 m ²	16	1.207,8	3
B	N	Đất ở liên kế, diện tích lô 288,0 m ²	16	4.608,0	3

- Vệt dân cư

STT	Ký hiệu	Loại đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa
1	N	Đất ở, diện tích lô từ 240,0 m ² đến 263,4 m ²	27	6.509.6	4

- Mật độ xây dựng: Tuân thủ theo bảng sau:

Diện tích lô đất (m ² /lô)	≤90	100	200	300	500	≥1000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	80	70	60	50	40

Trường hợp các lô đất có diện tích nằm giữa các giá trị nêu trên, thì được phép nội suy để tính mật độ xây dựng.

b) Quy định về chiều cao tầng, cốt nền xây dựng:

- Cốt nền: Không quá +0,45 m so với cốt vỉa hè tại chỉ giới đường đỏ.

- Chiều cao các tầng:

+ Tầng 1: Tối thiểu 3,9 m; tối đa 4,2 m;

+ Các tầng 2 trở lên có chiều cao tối thiểu 3 m; tối đa 3,6 m.

c) Yêu cầu quản lý hạ tầng kỹ thuật:

- Đoạn vỉa hè phía trước mặt tiền ngôi nhà được xem như là một bộ phận của ngôi nhà. Chủ sở hữu ngôi nhà có nghĩa vụ bảo quản đoạn vỉa hè này, bao gồm cả trụ điện và cây xanh nếu có;

- Khuyến khích bố trí bể chứa nước với khối lượng dự trữ cho một ngày đêm. Bể chứa nước phải phù hợp với kiến trúc của ngôi nhà, không tạo sự tương phản trong hình thức kiến trúc mặt đứng. Khuyến khích bố trí các bể nước ngầm trong nhà để đảm bảo cấp nước thường xuyên cho sinh hoạt và nước phòng chống cháy khi cần thiết;

- Nước mưa và các loại nước thải sinh hoạt không được xả trực tiếp lên mặt vỉa hè, đường phố mà phải theo hệ thống cống, ống ngầm từ nhà chảy vào hệ thống thoát nước chung của đô thị;

- Hệ thống thoát nước mưa trên mái phải đảm bảo thoát nước mưa với mọi thời tiết trong năm. Hệ thống thoát nước mưa trên mái phải thu gom và chảy đến các ống đứng; nước mưa từ mái nhà đều phải được nối vào hệ thống thoát nước của nhà;

- Mỗi căn nhà phải lắp đặt bể tự hoại để xử lý nước thải của khu vệ sinh trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung của đô thị. Bể tự hoại được đặt ngầm dưới đất và phải được che chắn bảo vệ;

- Toàn bộ hệ thống thoát nước phải đặt ngầm. Hệ thống thoát nước của mỗi nhà phải nối với hệ thống thoát nước chung của đô thị;

- Miệng xả ống khói, ống thông hơi không được hướng ra đường phố và các nhà xung quanh;

- Các chi tiết như bậc tam cấp, ban công, ôvăng, đường ống dẫn nước mưa,... của công trình nhà không vượt quá chỉ giới đường đỏ và không gian kề cận (kể cả phần ngầm) và tuân thủ quy chuẩn thiết kế công trình.

2. Quy định đối với đất công cộng (chợ), ký hiệu CC:

- Mật độ xây dựng tối đa 40%; tầng cao xây dựng tối đa 02 tầng;

- Cốt nền xây dựng công trình không quá +0,75 m so với cốt vỉa hè tại chỉ giới đường đỏ.

- Chiều cao các tầng:

+ Tầng 1 chiều cao tầng tối thiểu 3,9 m và tối đa 4,5 m;

+ Các tầng 2 trở lên có chiều cao tối thiểu 3,0 m và tối đa 3,6 m.

Điều 7. Quy định về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng

- Chỉ giới đường đỏ từng tuyến đường là lộ giới của tuyến đó;

- Quy định về chỉ giới xây dựng: được xác định cụ thể theo bản vẽ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng trong hồ sơ quy hoạch được duyệt.

Điều 8. Quy định về hình thức kiến trúc và hàng rào công trình

1. Quy định về hình thức kiến trúc công trình nhà ở:

- Không được xây dựng các công trình kiến trúc bằng vật liệu thô sơ. Không được bố trí sân phơi quần áo tại mặt tiền các nhà ở. Phải có biện pháp che chắn hoặc thiết kế bảo đảm mỹ quan các thiết bị lắp đặt kèm theo như máy điều hoà, bồn nước mái, các thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời,...;

- Tất cả các bộ phận công trình không được phép đưa ra ngoài ranh giới lô đất;

- Tất cả phần ngầm của công trình không được vượt quá ranh giới lô đất đã được cấp, trừ đầu nối hạ tầng kỹ thuật thiết yếu;

- Mặt tiền ngôi nhà không được sử dụng các loại vật liệu có độ phản quang lớn hơn 70%;

- Quy định về hàng rào: xây thoáng tại các ranh giới tiếp giáp các trục đường; các ranh giới còn lại được phép xây đặc. Chiều cao tường rào tối đa 2 m so với cao trình vỉa hè tại chỉ giới đường đỏ.

Mỗi một nhà ở chỉ được phép mở một cổng chính. Việc mở thêm các cổng phụ, cổng thoát nạn phải căn cứ vào yêu cầu cụ thể của từng công trình và được các cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Quy định về hình thức kiến trúc công trình công cộng

- Nếu có hàng rào và cổng, trước cổng chính của công trình phải có khoảng đất trống dành cho bãi đỗ xe hoặc là nơi tập kết người. Diện tích này được xác định theo yêu cầu sử dụng và quy mô công trình, nhưng cổng và phần hàng rào giáp hai bên cổng phải lùi sâu vào so với chỉ giới đường đỏ không nhỏ hơn 4 m;

- Tường rào: xây thoáng tại các ranh giới tiếp giáp các trục đường; các ranh giới còn lại được phép xây đặc. Chiều cao tường rào tối đa 1,8 m so với cao trình vỉa hè tại chỉ giới đường đỏ. Khuyến khích trồng cây xanh làm hàng rào;

- Các công trình phải đảm bảo mật độ cây xanh tối thiểu 30%;

- Không cho phép các bộ phận kiến trúc nhô quá chỉ giới đường đỏ;

- Thiết kế công trình phải tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy. Phải đảm bảo yêu cầu thoát nạn an toàn khi có cháy.

Điều 10. Quy định về vật kiến trúc, tổ chức cây xanh công cộng, mặt nước, không gian mở, điểm nhấn, cây xanh đường phố

- Các vật kiến trúc nhỏ, tiểu cảnh tượng đài, tranh hoành tráng trong các khu cây xanh phải thiết kế chi tiết; đáp ứng về tương quan tỷ lệ; thể hiện rõ tính chất, ý nghĩa của từng không gian;

- Đối với các không gian cây xanh phục vụ khu ở, quản lý mật độ xây dựng không quá 5%; tầng cao không quá 01 tầng;

- Đảm bảo bố trí các tiện ích đô thị như các bảng chỉ dẫn, bảng ký hiệu phải đảm bảo mỹ quan, an toàn, hài hoà về tỷ lệ. Phải đáp ứng tiêu chuẩn thiết kế cho người tàn tật;

- Cây xanh đường phố và cây xanh các khu công viên, vườn hoa phải đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn thiết kế;

- Cây xanh được trồng ở khoảng trước ranh giới giữa hai lô ở. Khoảng cách các cây được trồng tính từ mép lề đường từ 0,6 m đến 1,0 m tùy từng loại cây. Cây xanh được trồng cách các góc phố từ 6 m đến 10 m tính từ điểm lề đường giao nhau gần nhất;

- Cây xanh đường phố và các dải cây phải hình thành một hệ thống cây xanh liên tục và hoàn chỉnh, không trồng quá nhiều loại cây trên một tuyến phố;

- Đối với các dải phân cách, có thể trồng các loại cây thân thẳng có chiều cao và bề rộng tán lá không gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông, trồng cách điểm đầu của dải phân cách, đoạn qua lại giữa hai dải phân cách khoảng 3 m đến 5 m để đảm bảo an toàn giao thông.

PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Quy định Quản lý xây dựng theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu phố chợ Tân An tại thị trấn Tân Bình có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Mọi quy định quản lý xây dựng Khu phố chợ Tân An tại thị trấn Tân Bình trước đây của UBND tỉnh trái với Quy định này đều bị bãi bỏ.

2. Các cơ quan: Sở Xây dựng, UBND huyện Hiệp Đức có trách nhiệm kiểm tra, quản lý và hướng dẫn việc xây dựng theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đã duyệt và nội dung Quy định này.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

- Quy định này được ban hành và lưu giữ tại UBND tỉnh, Sở Xây dựng, UBND huyện Hiệp Đức. Ngoài ra, Quy định được công bố và niêm yết công khai tại trụ sở UBND huyện Hiệp Đức, UBND thị trấn Tân Bình để các tổ chức cá nhân liên quan được biết, kiểm tra và thực hiện;

- Cộng đồng hoặc cá nhân người dân có quyền giám sát các hoạt động của tổ chức, các nhân trong việc thực hiện tại khu dân cư. Căn cứ để giám sát là các Quyết định, các bản vẽ quy hoạch xây dựng đã duyệt, Quy định quản lý xây dựng này và các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý xây dựng;

- Mọi vi phạm quy định quản lý xây dựng tùy theo mức độ sẽ bị xử phạt theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Khánh Toàn